

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM POWER DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 1216/VNPD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

*Regarding the announcement of
information on the Financial Statement
for the accounting period from January 1,
2025 to June 30, 2025.*

Kính gửi/ *Respectfully to:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Name: **VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/ *Stock code:* VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội

Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Liet Ward, Ha Noi City

Điện thoại/ *Phone:* 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tùng Phương

Information disclosure person: Nguyen Tung Phuong

Địa chỉ: Số 4 Yên Bình Tổ 2, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Address: No. 4 Yen Binh Group 2, Ha Dong Ward, Ha Noi City

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Position: Deputy General Director

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Information type published: ☐ 24h ☒ Periodical ☐ Abnormal ☐ On Demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.



Information disclosure content: Financial Statement for the accounting period from January 1, 2025 to June 30, 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn/ *This information was published on the website of Vietnam Power Development Joint Stock Company on August 29, 2025 at the link: <https://vnpd.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh-giua-nien-do-nam-2025-101746>*

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Vietnam Power Development Joint Stock Company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information./.

Nơi nhận:

Recipient

- Như kính gửi/ *As above;*
- HĐQT, BKS (b/c)/ *BOD, SB (r/p);*
- TGD (b/c)/ *GD (r/p);*
- VP.HĐQT/ *O.BOD;*
- Lưu: VT, PTCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

OBO. GENERAL DIRECTOR

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Tùng Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM POWER DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 1215/VNPD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ
kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày
30/06/2025

*Regarding explanation of fluctuations in
profit after tax in the Financial Statement
for the accounting period from January 1,
2025 to June 30, 2025.*

Kính gửi/ Respectfully to:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**
Name: VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán/ Stock code: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành
phố Hà Nội

*Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Liet Ward, Ha
Noi City*

Điện thoại/ Phone: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ
Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần
Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm
2025 như sau:

*Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16,
2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market,
Vietnam Power Development Joint Stock Company explains the fluctuations in profit
after tax of First 6 month of 2025 as follows:*

- | | |
|---|-------------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024: | 36.846,08 triệu đồng. |
| <i>Profit after tax of First 6 month of 2024:</i> | <i>36.846,08 million VND.</i> |
| - Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025: | 80.156,03 triệu đồng. |
| <i>Profit after tax of First 6 month of 2025:</i> | <i>80.156,03 million VND.</i> |

Nguyên nhân biến động/ Cause of change:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng 43.309,95 triệu đồng, tương đương
tăng 117,54% so với 6 tháng đầu năm 2024. Nguyên nhân chính: Do sản lượng điện 6
tháng đầu năm 2025 tăng so với 6 tháng đầu năm 2024 là 56.857.018 kWh, dẫn đến tổng



doanh thu 6 tháng đầu năm 2025 tăng 62.666,58 triệu đồng, tương đương tăng 31,99% so với 6 tháng đầu năm 2024, vì vậy lợi nhuận tăng. Cụ thể như sau:

Profit after tax of First 6 month of 2025 increased by 43.309,95 million VND, equivalent to an increase of 117,54% compared to First 6 month of 2024. The main reason: Due to the increase in electricity output of First 6 month of 2025 compared to First 6 month of 2024 of 56.857.018 kWh, leading to total revenue of First 6 month of 2025 increasing by 62.666,58 million VND, equivalent to an increase of 31,99% compared to First 6 month of 2024, so profit increased. Specifically as follows:

Unit: Million VND

Chỉ tiêu/Target	6 tháng đầu năm 2025 First 6 month 2025	6 tháng đầu năm 2024 First 6 month 2024	Chênh lệch/ Difference	
			Tăng/giảm Increase/ decrease	Tỷ lệ/ Proportion
Tổng doanh thu Total revenue	258.567,14	195.900,55	62.666,58	31,99%
Tổng chi phí Total cost	158.215,03	149.644,29	8.570,74	5,73%
Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	100.352,11	46.256,27	54.095,84	116,95%
Chi phí thuế TNDN Corporate income tax expense	20.196,08	9.410,18	10.785,89	114,62%
Lợi nhuận sau thuế TNDN Profit after corporate income tax	80.156,03	36.846,08	43.309,95	117,54%

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin giải trình số liệu với các Quý cơ quan và Quý cổ đông

Vietnam Power Development Joint Stock Company would like to explain the data to agencies and shareholders.

Trân trọng.

Best regards./.

Nơi nhận:

Recipient:

- Như kính gửi/ As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/ BOD, SB (r/p);
- TGD (b/c)/ GD (r/p);
- VP.HĐQT/ O.BOD;
- Lưu: VT, PTCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
OBO. GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Tùng Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	
Ông Yoshiyuki Ueda	Thành viên	
Ông Naruomi Samejima	Thành viên	
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Loan	Thành viên độc lập	
Ông Ngô Quốc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Ngô Quốc Huy	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2025)
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	(Phó Tổng Giám đốc, Thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc từ ngày 31/03/2025 đến ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Anh Tuấn - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/04/2025) là người đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 06/05/2025.

Ông Ngô Quốc Huy - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2025) là người đại diện pháp luật của Công ty đến ngày 06/05/2025.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên	
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Takashi Furuya	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Masahiro Yamaguchi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính này tại ngày 27/08/2024 và ngày 26/03/2025.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		273.094.460.960	322.687.591.844
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.086.776.543	221.236.483.252
111	1. Tiền		15.086.776.543	61.236.483.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	160.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		202.484.927.433	94.167.565.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	183.002.260.328	77.805.880.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.763.677.914	6.167.425.239
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.457.208.906	10.932.479.955
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(738.219.715)	(738.219.715)
140	III. Hàng tồn kho	8	5.114.173.141	6.779.350.589
141	1. Hàng tồn kho		5.114.173.141	6.779.350.589
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		408.583.843	504.192.438
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	407.987.719	503.596.314
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		596.064	596.064
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	60	60
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.336.264.613.681	1.415.193.894.847
220	I. Tài sản cố định		1.297.036.909.999	1.377.160.213.515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.291.201.707.414	1.372.088.219.486
222	- Nguyên giá		3.519.486.303.429	3.522.168.277.193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.228.284.596.015)	(2.150.080.057.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.835.202.585	5.071.994.029
228	- Nguyên giá		7.869.461.733	6.871.318.875
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.034.259.148)	(1.799.324.846)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		6.078.536.705	3.847.847.480
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.078.536.705	3.847.847.480
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		31.199.166.977	32.235.833.852
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.913.882.766	3.907.950.808
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	28.285.284.211	28.327.883.044
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.609.359.074.641	1.737.881.486.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		167.127.516.329	334.547.197.187
310	I. Nợ ngắn hạn		153.168.076.329	314.547.197.187
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.849.065.126	14.681.923.957
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	38.104.583.116	31.419.514.955
314	4. Phải trả người lao động		9.479.235.787	11.228.064.911
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.072.860.658	8.529.341.396
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	37.709.321.939	183.764.505.072
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	33.760.387.749	58.760.387.751
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.090.161.954	6.060.999.145
330	II. Nợ dài hạn		13.959.440.000	20.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	13.000.000.000	20.000.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	959.440.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.442.231.558.312	1.403.334.289.504
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.442.231.558.312	1.403.334.289.504
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.142.821.078	16.828.340.998
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		120.915.772.427	58.561.799.885
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		234.313.198.367	259.084.382.181
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.157.165.009	46.856.206.776
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		80.156.033.358	212.228.175.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.609.359.074.641	1.737.881.486.691


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu


Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025 

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	257.911.809.074	195.018.479.287
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		257.911.809.074	195.018.479.287
11	3. Giá vốn hàng bán	24	132.795.010.956	123.167.695.399
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.116.798.118	71.850.783.888
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	982.428.937	882.073.308
22	6. Chi phí tài chính	26	3.247.508.776	6.030.179.083
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.544.244.136	5.352.628.027
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.172.443.201	20.301.330.455
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.679.275.078	46.401.347.658
31	9. Thu nhập khác	28	(327.101.072)	1.820
32	10. Chi phí khác		63.637	145.082.704
40	11. Lợi nhuận khác		(327.164.709)	(145.080.884)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.352.110.369	46.256.266.774
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	20.196.077.011	9.410.183.267
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>80.156.033.358</u>	<u>36.846.083.507</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	752	346


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu


Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025 

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		173.348.373.558	315.051.506.643
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.660.680.570)	(8.891.114.798)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.060.778.565)	(20.818.101.667)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.578.590.695)	(5.447.639.907)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.297.233.128)	(12.488.979.185)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		269.743.447	383.552.794
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.158.218.842)	(56.193.385.809)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		46.862.615.205	211.595.838.071
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.899.356.047)	(2.301.636.695)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.080.828.408	767.322.994
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(3.818.527.639)	(1.534.313.701)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(32.000.000.002)	(34.500.000.002)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(167.193.794.273)	(104.493.743.111)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(199.193.794.275)	(138.993.743.113)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(156.149.706.709)	71.067.781.257
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		221.236.483.252	49.681.302.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	947.700
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	65.086.776.543	120.750.031.392


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu


Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Hiện nay, địa chỉ này đã được đổi thành Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 125 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 126 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: sản xuất điện (trừ xây dựng, vận hành điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, do tình hình thủy văn thuận lợi, lượng nước về hồ thủy điện của Công ty cao hơn so với dự báo từ trước làm cho sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh, dẫn đến doanh thu tăng 62.893.329.787 VND, tương ứng tăng 32,2% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng điện thương phẩm tăng dẫn đến các chi phí biến đổi theo sản lượng tăng theo (thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường rừng), trong khi các chi phí cố định khác biến động không đáng kể, đồng thời Công ty thực hiện tối công tác tối ưu hóa chi phí nên giá vốn chỉ tăng so với kỳ trước là 9.627.315.557 VND, tương ứng mức tăng 7,8%. Do mức tăng của doanh thu cao hơn mức tăng của chi phí nên lợi nhuận kế toán trước thuế tăng mạnh 54.095.843.595 VND, tương ứng tăng 116,9% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty (Bao gồm cả Hà Nội)		Sản xuất và bán điện
Nhà máy Thủy điện Nậm Mả		
Nhà Máy Thủy điện Bắc Bình	Lâm Đồng	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bô đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục. Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được quyết toán giai đoạn 1 theo giá trị quyết toán được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 1279/QĐ-HĐQT ngày 18/09/2024.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46,4 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46,4 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau: (i) Phân bổ dần vào chi phí trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm đối với những tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên; (ii) Ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí SXKD trong kỳ đối với những tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng.
- Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác của Công ty bao gồm chi phí như cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí kiểm định an toàn đập,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo thời hạn cụ thể được thể hiện trên chứng từ liên quan.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí di dân và tái định cư và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn bán điện thương phẩm

Giá vốn bán điện thương phẩm là tổng chi phí phát sinh của sản lượng điện thương phẩm cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí trả khoản vay trước hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	390.948.000	243.950.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.695.828.543	60.992.532.352
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	160.000.000.000
	65.086.776.543	221.236.483.252

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,0%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	182.961.937.778	-	77.765.557.536	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	174.686.825.940	-	74.541.734.217	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	8.275.111.838	-	3.223.823.319	-
Bên khác	40.322.550	-	40.322.550	-
Các khách hàng khác	40.322.550	-	40.322.550	-
	183.002.260.328	-	77.805.880.086	-

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	14.560.000	-
Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	-	14.560.000	-
Bên khác				
Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Tương Dương ⁽ⁱ⁾	609.814.235	-	632.564.235	-
Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó ⁽ⁱⁱ⁾	5.236.288.114	(738.219.715)	5.281.288.114	(738.219.715)
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.054.509.607	-	-	-
Các người bán khác	1.863.065.958	-	239.012.890	-
	8.763.677.914	(738.219.715)	6.167.425.239	(738.219.715)

⁽ⁱ⁾ Là khoản ứng kinh phí hoạt động phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 (trong đó có 544.553.335 VND phát sinh trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020) chưa được quyết toán.

⁽ⁱⁱ⁾ Là các công nợ của các nhà thầu theo bàn giao của Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó chưa được quyết toán.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	51.506.849	-	150.794.520	-
Phải thu về tạm ứng	932.700.838	-	242.468.133	-
Tiền bán điện ⁽¹⁾	9.991.587.997	-	9.991.587.997	-
Phải thu khác	481.413.222	-	547.629.305	-
	11.457.208.906	-	10.932.479.955	-
Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Phát	160.800.000	-	127.200.000	-
điện 1 (tạm ứng thù				
lao người đại diện vốn)				
Tổng Công ty Điện lực	9.991.587.997	-	9.991.587.997	-
Miền Bắc ⁽¹⁾				
	10.152.387.997	-	10.118.787.997	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (bên liên quan) về tiền cấp quyền khai thác nước mặt năm 2024 và tiền bán điện Nhà máy Thủy điện Nậm Mả từ tháng 07/2024 đến tháng 12/2024. Công ty tạm ghi nhận theo biểu giá chi phí tránh được năm 2024 do hợp đồng mua bán điện ký giữa hai bên hết hạn mà chưa thống nhất được giá mua bán điện để ký tiếp hợp đồng mới. Trong tháng 7/2025, Công ty và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc đã thống nhất được giá bán điện mới. Hiện nay, hai bên đang hoàn thiện thủ tục nội bộ để ký kết hợp đồng mua bán điện mới.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các nhà thầu thi công	738.219.715	-	738.219.715	-
hạng mục tái định cư				
Dự án Nhà máy Thủy				
điện Khe Bó				
	738.219.715	-	738.219.715	-

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.445.629.248	-	3.748.263.569	-
Công cụ, dụng cụ	2.387.250.905	-	2.751.124.032	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	281.292.988	-	279.962.988	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	281.292.988	-	279.962.988	-
	<u>5.114.173.141</u>	<u>-</u>	<u>6.779.350.589</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	407.987.719	503.596.314
	<u>407.987.719</u>	<u>503.596.314</u>
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần ⁽ⁱ⁾	756.676.601	766.788.091
Chi phí cấp phép khai thác nước mặt	908.213.009	979.629.995
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.248.993.156	2.161.532.722
	<u>2.913.882.766</u>	<u>3.907.950.808</u>

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc (i)	Máy móc, thiết bị (i)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.843.460.423.063	1.657.337.987.738	15.368.537.837	6.001.328.555	3.522.168.277.193
Mua trong kỳ	174.737.222	141.600.000	-	33.627.273	349.964.495
Đầu tư XDCB hoàn thành	346.355.244	-	-	-	346.355.244
Giảm khác (ii)	(3.378.293.503)	-	-	-	(3.378.293.503)
Số dư cuối kỳ	1.840.603.222.026	1.657.479.587.738	15.368.537.837	6.034.955.828	3.519.486.303.429
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	980.326.800.985	1.154.328.066.561	10.591.583.953	4.833.606.208	2.150.080.057.707
Khấu hao trong kỳ	38.239.213.745	39.175.055.726	478.944.732	311.324.105	78.204.538.308
Số dư cuối kỳ	1.018.566.014.730	1.193.503.122.287	11.070.528.685	5.144.930.313	2.228.284.596.015
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	863.133.622.078	503.009.921.177	4.776.953.884	1.167.722.347	1.372.088.219.486
Tại ngày cuối kỳ	822.037.207.296	463.976.465.451	4.298.009.152	890.025.515	1.291.201.707.414

(i) Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tài định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thẻ, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 10.679.544.889 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong kỳ là 303.362.716 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế thu nhập doanh nghiệp.

(ii) Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ Nhà máy Thủy điện Khe Bó do rà soát, điều chỉnh lại giá trị ghi nhận một số hạng mục tài định cư (Thuyết minh 17).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.185.828.683.740 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.256.433.157.998 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 429.623.830.853 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 292.804.911.291 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.921.702.309 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.921.702.309 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND		Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.684.472.483	1.095.031.802	91.814.590		6.871.318.875
Mua trong kỳ	-	998.142.858	-		998.142.858
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	2.093.174.660	91.814.590		7.869.461.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	980.016.875	727.493.381	91.814.590		1.799.324.846
Khấu hao trong kỳ	43.619.130	191.315.172	-		234.934.302
Số dư cuối kỳ	1.023.636.005	918.808.553	91.814.590		2.034.259.148
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.704.455.608	367.538.421	-		5.071.994.029
Tại ngày cuối kỳ	4.660.836.478	1.174.366.107	-		5.835.202.585

(i) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bô được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.544.833.629 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.564.531.941 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 417.563.105 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 417.563.105 VND).

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
Mã CK	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh) với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái - Nhà máy Thủy điện Khe Bó	4.977.057.349	2.491.092.250
- Công trình khác	1.101.479.356	1.356.755.230
	6.078.536.705	3.847.847.480

14 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
Tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	25.179.758.457	-	25.222.357.290
Tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.105.525.754	-	3.105.525.754
	28.285.284.211	-	28.327.883.044

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	688.427.852	688.427.852	1.498.095.392	1.498.095.392
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	127.618.526	127.618.526	365.587.995	365.587.995
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	54.727.800	54.727.800	54.727.800	54.727.800
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	412.948.592	412.948.592	412.948.592	412.948.592
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	93.132.934	93.132.934	-	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	140.452.601	140.452.601
Công ty Truyền tải điện 1	-	-	277.733.361	277.733.361
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	-	-	19.800.000	19.800.000
Công ty Điện lực Hà Giang - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc	-	-	6.518.320	6.518.320
Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	-	176.806.800	176.806.800
Công ty Điện lực Bình Thuận - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam	-	-	43.519.923	43.519.923
Bên khác	10.160.637.274	10.160.637.274	13.183.828.565	13.183.828.565
Công ty CP 495	541.203.845	541.203.845	580.974.101	580.974.101
Công ty CP Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	1.474.848.000	1.474.848.000	1.153.919.346	1.153.919.346
Công ty CP Công nghệ Năng lượng AT	118.671.000	118.671.000	1.890.259.500	1.890.259.500
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Phúc An	476.827.484	476.827.484	-	-
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	-	812.964.015	812.964.015
Các người bán khác	7.549.086.945	7.549.086.945	8.745.711.603	8.745.711.603
	10.849.065.126	10.849.065.126	14.681.923.957	14.681.923.957

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.390.196.849	19.602.666.511	15.555.506.599	-	6.437.356.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.097.233.128	20.196.077.011	23.297.233.128	-	17.996.077.011
Thuế thu nhập cá nhân	-	279.585.257	3.451.326.406	3.485.905.523	-	245.006.140
Thuế tài nguyên	-	3.048.276.481	24.481.484.739	19.567.346.260	-	7.962.414.960
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	60	-	2.703.814	2.703.814	60	-
Các loại thuế khác	-	-	3.314.394.500	3.314.394.500	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	4.604.223.240	8.192.635.056	7.333.130.052	-	5.463.728.244
	60	31.419.514.955	79.241.288.037	72.556.219.876	60	38.104.583.116

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.719.526	52.066.085
Chi phí di dân và tái định cư Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Khe Bô ⁽ⁱ⁾	4.855.614.013	8.233.907.516
Chi phí phải trả khác	199.527.119	243.367.795
	5.072.860.658	8.529.341.396

⁽ⁱ⁾ Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Trong kỳ, Công ty điều chỉnh giảm trích trước và nguyên giá TSCĐ do rà soát, điều chỉnh lại giá trị ghi nhận một số hạng mục tái định cư (Thuyết minh 10). Tại ngày 30/06/2025, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là các chi phí tư vấn hạng mục tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô chưa được nghiệm thu quyết toán.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	103.695.221	84.741.079
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.082.930	50.853.449
Cổ tức lợi nhuận phải trả	37.192.170.234	183.068.038.707
Phải trả khác	301.373.554	560.871.837
	37.709.321.939	183.764.505.072

Trong đó: Bên liên quan (cổ tức phải trả)

Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco1)	-	54.687.130.400
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	-	15.836.319.800
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	-	44.844.644.600
Công đoàn Điện lực Việt Nam	-	4.845.541.400
	-	120.213.636.200

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trong kỳ, Công ty tạm trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 30/05/2025 của Hội đồng quản trị với số tiền 959.440.000 VND và chưa sử dụng.

20 VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	58.760.387.751	58.760.387.751	7.000.000.000	32.000.000.002	33.760.387.749	33.760.387.749
	<u>58.760.387.751</u>	<u>58.760.387.751</u>	<u>7.000.000.000</u>	<u>32.000.000.002</u>	<u>33.760.387.749</u>	<u>33.760.387.749</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	78.760.387.751	78.760.387.751	-	32.000.000.002	46.760.387.749	46.760.387.749
	<u>78.760.387.751</u>	<u>78.760.387.751</u>	<u>-</u>	<u>32.000.000.002</u>	<u>46.760.387.749</u>	<u>46.760.387.749</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(58.760.387.751)	(58.760.387.751)	(7.000.000.000)	(32.000.000.002)	(33.760.387.749)	(33.760.387.749)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>			<u>13.000.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

					Hình thức đảm bảo	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ							
- Hợp đồng tín dụng số	VND	Thay đổi	120	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	9.200.000.000	19.200.000.000
02/2015/7757730/HĐTD		theo thời kỳ	tháng			9.200.000.000	19.200.000.000
ngày 26/08/2015							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội							
- Hợp đồng tín dụng số	VND	Thay đổi	29 tháng	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	37.560.387.749	59.560.387.751
01.TP/2023/7757730/HĐTD		theo thời kỳ				3.393.721.102	5.393.721.102
ngày 19/7/2023							
- Hợp đồng tín dụng số	VND	Thay đổi	24 tháng	2025	Thế chấp ⁽¹⁾	2.166.666.647	15.166.666.649
02.MSB/2023/7757730/HĐ		theo thời kỳ					
TD ngày 19/7/2023							
- Hợp đồng tín dụng số							
01/2023/7757730/HĐMN-	VND	Thay đổi	39 tháng	2026	Thế chấp ⁽¹⁾	32.000.000.000	39.000.000.000
ABB-BIDV ngày 23/10/2023		theo thời kỳ					
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						46.760.387.749	78.760.387.751
						(33.760.387.749)	(58.760.387.751)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						13.000.000.000	20.000.000.000

⁽¹⁾ Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	12.760.567.812	62.629.573.071	424.018.119.125	1.568.268.026.448	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	36.846.083.507	36.846.083.507	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(106.589.629.000)	(106.589.629.000)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(14.757.173.749)	(14.757.173.749)	
Đầu tư TSCĐ từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	926.872.728	(926.872.728)	-	-	
Số dư cuối kỳ trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	13.687.440.540	61.702.700.343	339.517.399.883	1.483.767.307.206	
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	16.828.340.998	58.561.799.885	259.084.382.181	1.403.334.289.504	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	80.156.033.358	80.156.033.358	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(21.317.925.800)	(21.317.925.800)	
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	63.668.452.622	(63.668.452.622)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(19.940.838.750)	(19.940.838.750)	
Đầu tư TSCĐ từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	1.314.480.080	(1.314.480.080)	-	-	
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	18.142.821.078	120.915.772.427	234.313.198.367	1.442.231.558.312	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2024	212.228.175.405
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm 2023	196.081.687.376
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2024	408.309.862.781
Trích Quỹ đầu tư phát triển	63.668.452.622
Trích Quỹ thưởng Người quản lý, điều hành doanh nghiệp, Ban kiểm soát	554.310.750
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.386.528.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600 VND)	170.543.406.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	154.157.165.009

Trong đó, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt tỷ lệ 14% - tương ứng số tiền 149.225.480.600 VND, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 20/12/2024. Số cổ tức 2% còn lại - tương ứng 21.317.925.800 VND được Công ty thanh toán trong 6 tháng đầu năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65	390.622.360.000	36,65
Tepco Renewable Power	320.318.890.000	30,05	320.318.890.000	30,05
Singapore PTE. LTD				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61	113.116.570.000	10,61
Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25	34.611.010.000	3,25
Các cổ đông khác	207.227.460.000	19,44	207.227.460.000	19,44
	1.065.896.290.000	100,00	1.065.896.290.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	183.068.038.707	29.844.759.262
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	21.317.925.800	106.589.629.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.317.925.800	106.589.629.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	167.193.794.273	104.493.743.111
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	167.193.794.273	104.493.743.111
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	37.192.170.234	31.940.645.151

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	120.915.772.427	58.561.799.885
	120.915.772.427	58.561.799.885

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các hợp đồng thuê đất theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, thôn Suối Nhuôm, xã Sông Lũy, Lâm Đồng	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp (nay là UBND tỉnh Lâm Đồng)	13.694,9	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, thôn Suối Nhuôm, xã Sông Lũy, Lâm Đồng	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp (nay là UBND tỉnh Lâm Đồng)	725.969,9	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, bản Tam Hương, xã Tam Quang, Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp	673.497,0	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, Tuyên Quang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp (nay là UBND tỉnh Tuyên Quang)	77.690,0	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Xây dựng Âu Lạc Brother	34.568.270	34.568.270
Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	100.438.263	100.438.263
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP	12.000.000	12.000.000
	197.006.533	197.006.533

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	257.911.809.074	195.018.479.287
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	4.677.118.999	6.550.418.231
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	54.503.591.493	47.910.844.247
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	198.731.098.582	140.557.216.809
	257.911.809.074	195.018.479.287

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	257.911.809.074	195.018.479.287
--	-----------------	-----------------

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	132.795.010.956	123.167.695.399
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	5.163.021.893	4.419.069.667
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	22.442.063.627	21.863.315.176
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	105.189.925.436	96.885.310.556
	132.795.010.956	123.167.695.399

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	2.321.034.320	1.100.600.716
--	---------------	---------------

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	981.540.737	880.186.008
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	888.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.887.300
	982.428.937	882.073.308

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.544.244.136	5.352.628.027
Chi phí tài chính khác	703.264.640	677.551.056
	3.247.508.776	6.030.179.083

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.222.084	304.876.857
Chi phí nhân công	13.044.421.150	12.418.083.186
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	145.192.916	218.855.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.862.203.880	1.830.500.404
Thuế, phí và lệ phí	106.780.228	82.328.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.406.984.544	1.833.235.882
Chi phí khác bằng tiền	5.342.638.399	3.613.450.418
	22.172.443.201	20.301.330.455

28 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Điều chỉnh lại giá nhập kho của các vật tư, phụ tùng ⁽ⁱ⁾	(336.907.244)	-
Thu nhập khác	9.806.172	1.820
	(327.101.072)	1.820

⁽ⁱ⁾ Các vật tư, phụ tùng phát hiện thừa sau kiểm kê đã tạm nhập kho các năm trước, nay điều chỉnh lại giá nhập theo chứng thư thẩm định giá.

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.352.110.369	46.256.266.774
Các khoản điều chỉnh tăng	628.274.685	794.649.559
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	198.720.000	220.800.000
- <i>Khoản truy thu thuế, chậm nộp thuế</i>	63.635	82.704
- <i>Các khoản không được trừ khác</i>	429.491.050	573.766.855
Thu nhập chịu thuế TNDN	100.980.385.054	47.050.916.333
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	20.196.077.011	9.410.183.267
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	21.097.233.128	9.637.979.185
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.297.233.128)	(12.488.979.185)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.996.077.011	6.559.183.267

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	80.156.033.358	36.846.083.507
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	80.156.033.358	36.846.083.507
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	752	346

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	393.908.725	523.620.706
Chi phí nhân công	25.522.009.329	24.272.065.133
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	296.196.594	356.357.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.439.472.610	78.909.152.998
Thuế, phí và lệ phí	36.111.753.689	26.731.770.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.562.763.732	4.125.940.229
Chi phí khác bằng tiền	10.642.679.478	8.551.448.972
	154.968.784.157	143.470.355.854

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	32.000.000.002	34.500.000.002

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco1)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	Cổ đông lớn
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	Cổ đông lớn
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Cổ đông lớn (Genco1)
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Bình Thuận - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Hà Giang - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 - Công ty thủy điện Đại Ninh	Chi nhánh của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Truyền tải điện 1	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (PECC1)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Mua bán điện	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công đoàn Điện lực Việt Nam	Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị Công ty
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	Tổ chức chính trị xã hội của Công ty
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	257.911.809.074	195.018.479.287
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	253.234.690.075	188.468.061.056
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	4.677.118.999	6.550.418.231
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.395.812.920	51.474.493.716
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	624.099.547	585.528.579
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)	975.312.765	-
Công ty Điện lực Hà Giang - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	12.070.962	6.035.481
Công ty Điện lực Bình Thuận - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam	83.814.072	52.569.851
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	24.881.327	184.584.978
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	31.918.827	31.918.827
Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	48.535.933	-
Công ty Truyền tải điện 1	257.160.519	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	78.498.702	58.253.000
Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 - Công ty thủy điện Đại Ninh	166.741.667	163.710.000
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	18.000.000	18.000.000
Cổ tức phải trả	17.173.611.000	85.868.055.000
Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco1)	7.812.447.200	39.062.236.000
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	2.262.331.400	11.311.657.000
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	6.406.377.800	32.031.889.000
Công đoàn Điện lực Việt Nam	692.220.200	3.461.101.000
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	234.400	1.172.000
Cổ tức đã trả	137.388.888.000	85.868.055.000
Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco1)	62.499.577.600	39.062.236.000
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	18.098.651.200	11.311.657.000
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	51.251.022.400	32.031.889.000
Công đoàn Điện lực Việt Nam	5.537.761.600	3.461.101.000
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	1.875.200	1.172.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	335.253.096	363.350.414
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	160.142.868	-
Ông Ngô Quốc Huy	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2025) kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2025)	160.142.868	347.832.496
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên HĐQT	49.680.000	55.200.000
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	49.680.000	55.200.000
Ông Yoshiyuki Ueda	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Naruomi Samejima	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Văn Được	Thành viên HĐQT độc lập	49.680.000	55.200.000
Ông Nguyễn Loan	Thành viên HĐQT độc lập	49.680.000	55.200.000
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc Thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc từ ngày 31/03/2025 đến 25/04/2025)	285.802.056	310.073.538
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	283.718.376	308.314.580
Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	38.880.000	43.200.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên Ban Kiểm soát	248.400.000	276.000.000
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	37.260.000	41.400.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	37.260.000	41.400.000
Ông Takashi Furuya	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	-	-
Ông Masahiro Yamaguchi	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	-	-
Bà Bùi Thị Thu Trang	Kế toán trưởng	260.034.696	268.217.971

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu


Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025